

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:40/2020/QĐST-DS

Tam Bình, ngày 27 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 19 tháng 8 năm 2020 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:181/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Kim H, sinh năm 1971

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1944

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Anh Nguyễn Quang D – Trợ giúp viên pháp lý – Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lê Thành T, sinh năm 1978

2. Anh Lê Thành S, sinh năm 1973

3. Chị Lê Thị H, sinh năm 1984

Cùng nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Bà Lê Thị L đồng ý giao cho chị Lê Thị Kim H được sử dụng phần đất tại chiết thửa số 137- 4, có số đo thực tế diện tích $307,3m^2$ (trong đó có $50m^2$ đất ở và $257,3m^2$ đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 19 (gồm các mốc 1,2,18,17,16,15,1) trên đất có gắn một số cây như dừa do chị H trồng và 01 căn nhà tiền chế, 01 căn nhà tường cấp 4 do chị H xây dựng nên chị H được tiếp tục sử dụng (đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

- Bà Lê Thị L đồng ý giao cho chị Lê Thị H được sử dụng phần đất tại chiết thửa số 137-5, có số đo thực tế diện tích $153,1m^2$ (trong đó có $50m^2$ đất ở và $103,1m^2$ đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 19 (gồm các mốc 12,13,14,15,16,12), trên đất có căn nhà tường cấp 4 do chị H xây dựng nên chị H được tiếp tục sử dụng (đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị L và anh Lê Thành T có thực hiện mua bán phần đất tại chiết thửa số 137 vào năm 2012. Nay bà L đồng ý giao phần đất tại chiết thửa số 137-1, theo số đo thực tế diện tích $229,5m^2$, tờ bản đồ số 19 (gồm các mốc 5,6,7,8,9,10,11,19,5), loại đất trồng cây lâu năm cho anh Lê Thành T và bà L đồng ý làm thủ tục sang tên tách bộ cho anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị L và anh Lê Thành S có thực hiện mua bán phần đất tại chiết thửa tại chiết thửa số 137 vào năm 2012. Nay bà L đồng ý giao phần đất tại chiết thửa số 137-2, theo số đo thực tế diện tích $122,5m^2$, tờ bản đồ số 19 (gồm các mốc 2,3,4,5,19,18,2), loại đất trồng cây lâu năm cho anh Lê Thành S và bà L đồng ý làm thủ tục sang tên tách bộ cho anh S đứng tên (đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

- Phần đất còn lại bà Lê Thị L được sử dụng tiếp tại chiết thửa số 137-3, theo số đo thực tế diện tích $231,0m^2$ (trong đó có $100m^2$ đất ở và $131,0m^2$ đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 19 (gồm các mốc 11,12,16,17,18,19,11) (đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

Phần đất trên tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long, do bà Lê Thị L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Đề nghị các đương sự làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Về tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản các đương sự chịu theo quy định của pháp luật như sau:

* Về án phí dân sự sơ thẩm: (có giá ngạch) đất ở nông thôn (ONT) có giá là: $170.000^d/m^2$; đất trồng cây lâu năm (LNQ) có giá là: $70.000^d/m^2$.

- Phần tiền án phí dân sự sơ thẩm trên phần đất chị H được hưởng là (Đất ở $50m^2 \times 170.000$ đồng = 8.500.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm $257,3m^2 \times 70.000$ đồng = 18.011.000 đồng, tổng cộng là 26.511.000 đồng $\times 2,5\%$ = 662.775 đồng : 2 = 331.387 đồng). Như vậy

+ Chị Lê Thị Kim H tự nguyện chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 331.387 đồng, được khấu trừ vào số tiền mà chị H đã tạm ứng án phí là 3.356.000 đồng (Ba triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn đồng), theo biên lai thu số 0012157, ngày

07/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, nên chị H được nhận lại số tiền chênh lệch là 3.024.612 đồng (Ba triệu không trăm hai mươi bốn ngàn sáu trăm mười hai đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Phần tiền án phí dân sự sơ thẩm trên phần đất chị H được hưởng là (Đất ở $50m^2 \times 170.000$ đồng = 8.500.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm $103,1m^2 \times 70.000$ đồng = 7.217.000 đồng, tổng cộng là 15.717.000 đồng $\times 2,5\% = 392.925$ đồng : 2 = 196.462 đồng). Như vậy:

+ Chị Lê Thị H tự nguyện chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 196.462 đồng, được khấu trừ vào số tiền mà chị H đã tạm ứng án phí là 765.500 đồng (Bảy trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm đồng), theo biên lai thu số 0010335, ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên chị H được nhận lại số tiền chênh lệch là 569.037 đồng (Năm trăm sáu mươi chín ngàn không trăm ba mươi bảy đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Phần tiền án phí dân sự sơ thẩm trên phần đất anh T được nhận là đất trồng cây lâu năm $229,5m^2 \times 70.000$ đồng = 16.065.000 đồng $\times 2,5\% = 401.625$ đồng : 2 = 200.812 đồng). Như vậy:

+ Anh Lê Thành T tự nguyện chịu án phí số tiền là 200.812 đồng, được khấu trừ vào số tiền mà anh T đã tạm ứng án phí là 1.147.500 đồng (Một triệu một trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm đồng), theo biên lai thu số 0010332, ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên anh T được nhận lại số tiền chênh lệch là 946.687 đồng (Chín trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm tám mươi bảy đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

+ Phần tiền án phí dân sự sơ thẩm trên phần đất anh S được nhận là đất trồng cây lâu năm $122,5m^2 \times 70.000$ đồng = 8.575.000 đồng $\times 2,5\% = 214.375$ đồng : 2 = 107.187 đồng). Như vậy:

+ Anh Lê Thành S tự nguyện chịu án phí số tiền là 107.187 đồng, được khấu trừ vào số tiền mà anh S đã tạm ứng án phí là 612.500 đồng (Sáu trăm mười hai ngàn năm trăm đồng), theo biên lai thu số 0010334, ngày 15/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên anh S được nhận lại số tiền chênh lệch là 505.312 đồng (Năm trăm lẻ năm ngàn ba trăm mười hai đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

+ Bà Lê Thị L phải chịu các khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm như sau: Phần của chị H: 331.387^d; phần của chị H: 196.462^d; phần của anh T: 200.812^d và phần của anh S: 107.187^d. Như vậy tổng số tiền mà bà L phải chịu là: 835.848^d (Tám trăm ba mươi ngàn tám trăm bốn mươi tám đồng). Tuy nhiên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị định số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Lê Thị L là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án. Phía bà Lê Thị L đã nộp hồ sơ đề nghị xin miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án. Do vậy căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị định số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án

phí và lệ phí Tòa án nên bà L thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí thẩm định và định giá tài sản:

+ Chị Lê Thị Kim H tự nguyện chịu số tiền 860.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền chị H đã tạm ứng là 2.300.000 đồng, theo phiếu thu ngày 20/11/2019 nên chị H được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.440.000 đồng, chị H đã nhận xong.

+ Bà Lê Thị L tự nguyện chịu số tiền 860.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền bà L đã tạm ứng là 2.000.000 đồng, theo phiếu thu ngày 18/11/2019 nên bà L được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.140.000 đồng, bà L đã nhận xong.

+ Anh Lê Thành T tự nguyện chịu số tiền là 860.000 đồng, anh T đã nộp xong.

+ Anh Lê Thành S tự nguyện chịu số tiền là 860.000 đồng, chị S đã nộp xong.

+ Chị Lê Thị H tự nguyện chịu số tiền là 860.000 đồng, chị H đã nộp xong.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện TB;
- Chi cục THADS huyện TB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đã ký

Nguyễn Thị Tuyết Sương